

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONGSố: 1833/2020/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý I/2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý I/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý I/2020 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2019 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý I/2020, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý I/2020	Quý I/2019	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	214.211	229.912	-7%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	19.820	19.972	-1%
3. Thu nhập khác	45	39	15%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	152.133	147.452	3%
5. Chi phí hoạt động tài chính	31.254	2.410	1197%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.860	37.600	-10%
7. Chi phí khác	84	43	97%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.745	62.417	-73%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.349	13.359	-60%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.406)	(540)	346%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.803	49.598	-72%



Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm Quý I/2020 đạt 309.176 triệu đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên chi phí nhượng tái bảo hiểm Quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý I/2020 chỉ đạt 214.211 triệu đồng, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2019.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý I/2020 là 152.133 triệu đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, tổng chi bồi thường bảo hiểm đạt 54.441 triệu đồng, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019; chi hoa hồng bảo hiểm đạt 25.064 triệu đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019; chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 70.710 triệu đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2019.

Về hoạt động tài chính, trước tình hình thị chứng chứng khoán suy giảm thì doanh thu hoạt động tài chính Quý I/2020 đạt 19.820 triệu đồng, chỉ giảm 1% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, chi phí hoạt động tài chính là 31.253 triệu đồng, tăng 28.843 triệu đồng (tương ứng 1197%) so với cùng kỳ năm trước do việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Điều này dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính Quý I/2020 lỗ (11.434) triệu đồng, giảm 165% so với cùng kỳ năm 2019.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I/2020 là 33.860 triệu đồng, giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, với việc doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng, lợi nhuận hoạt động tài chính bị lỗ nhiều dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long Quý I/2020 chỉ đạt 16.745 triệu đồng. Tương tự, lợi nhuận sau thuế Quý I/2020 đạt 13.803 triệu đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 1 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên (bổ nhiệm kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2019)
Ông Đặng Đức Huy	Thành viên (miễn nhiệm kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2019)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2019)

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BÀO LONG
Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tài ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/03/2020	Đầu kỳ 31/12/2019
A	100		1.649.134.243,342	1.749.934.164,717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.802.882,014	347.704.234,926
TIỀN	111		79.802.882,014	347.704.234,926
II	120	05	931.089,641,045	761.881,950,978
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		957.999,021,007	772.251,643,868
Đầu tư ngắn hạn	122		129	(10.369,692,890)
III	130		273.821,043,028	269.866,486,875
Các khoản phải thu ngắn hạn	131		201.117,089,576	216.115,044,284
Phải thu của khách hàng	131,1	06	201.117,089,576	216.115,044,284
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	135	07	95.407,687,698	75.674,385,894
Các khoản phải thu khác	139	08	(22.703,734,246)	(21,922,943,303)
Hàng tồn kho	140		612.350,456	577.563,371
Hàng tồn kho	141		612.350,456	577,563,371
V	150		52.774,989,346	46.970,991,370
Tài sản ngắn hạn khác	151		52.774,989,346	46,970,991,370
Chi phí trả trước ngắn hạn	151,1	09	50.148,409,827	45,326,508,796
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151,2		2.626,579,519	1,644,482,574
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	190	14	311.033,337,453	322,932,937,197
Tài sản tài bảo hiểm	191		204.336,083,598	222,446,893,383
Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	192		106,697,253,855	100,486,043,814
B	200		342.769,981,782	246,261,417,007
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	210		12.000,000,000	12,694,980,132
I - Các khoản phải thu dài hạn	218,1	07	12.000,000,000	12,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	218,2		-	694,980,132
Tài sản cố định	220		94.280,417,693	94,996,708,942
Tài sản cố định hữu hình	221		20.064,259,744	20,576,737,664
Tài sản cố định vô hình	222		42.956,307,113	42,956,307,113
- Nguyên giá	223		(22,892,047,369)	(22,379,569,449)
Tài sản cố định vô hình	227		66,566,157,949	66,769,971,278
- Nguyên giá	228		74.604,502,449	74,604,502,449
(*)	229		(8,038,344,500)	(7,834,531,171)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.650,000,000	7,650,000,000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	209.081,383,150	113,244,728,000
Đầu tư dài hạn khác	258		221,581,893,150	115,513,400,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12,500,510,000)	(2,268,672,000)
Tài sản dài hạn khác	260		27.408,180,939	25,324,999,933
Chi phí trả trước dài hạn	261		14,305,542,614	14,829,190,409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,027,480,787	6,621,465,986
Tài sản dài hạn khác	268		4,075,157,538	3,874,343,538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.991.904,225,124	1.996,195,581,724

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BÀO LÔNG
Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÀU SỐ B 01a-DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tài ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ THUYẾT MINH	Số dư	
		Cuối kỳ 31/03/2020	Đầu kỳ 31/12/2019
A	NỢ PHẢI TRẢ	1.302.896.981.746	1.320.991.190.771
1	Nợ ngắn hạn	1.298.998.282.413	1.317.492.491.438
1.1	Phải trả cho người bán	241.054.201.805	248.952.126.297
1.1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	241.054.201.805	248.952.126.297
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.548.593.767	11.238.588.804
3	Phải trả người lao động	7.205.661.740	22.633.898.307
4	Chi phải trả	16.484.692.262	17.754.630.382
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.117.967.314	9.967.290.901
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	35.661.976.714	36.038.644.560
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	76.360.407.246	81.195.340.549
8	Dự phòng nghiệp vụ	909.564.781.565	889.711.971.638
8.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	555.640.692.014	550.817.612.136
8.2	tái BH	287.476.671.853	274.364.198.071
8.3	Dự phòng dao động lớn	66.447.417.697	64.530.161.431
II	Nợ dài hạn	3.898.699.333	3.498.699.333
1	Phải trả dài hạn khác	30.000.000	30.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.868.699.333	3.468.699.333
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	689.007.243.379	675.204.390.953
I	Vốn chủ sở hữu	689.007.243.379	675.204.390.953
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bất buộc	17.908.501.472	17.908.501.472
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.911.634.120	4.911.634.120
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.608.362.632	52.805.510.206
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.991.904.225.124	1.996.195.581.724

Nguyễn Xuân Tiên
Người lập biểu

Hà Minh Hiền
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		214.211.040.829	229.911.816.227
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	21	19.819.733.217	19.971.866.582
3 Thu nhập khác	13		45.126.119	39.093.969
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		152.132.620.749	147.452.460.550
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	22	31.253.920.155	2.410.430.795
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	23	33.859.960.904	37.600.125.890
7 Chi phí khác	24		83.977.825	42.569.034
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		16.745.420.532	62.417.190.509
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.348.582.907	13.358.862.055
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.406.014.801)	(539.511.784)
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.802.852.426	49.597.840.238
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		230	798

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	17	309.175.964.395	293.125.293.939
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	1.1		287.078.347.114	266.386.409.575
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2		26.920.697.159	10.466.381.015
- (Tặng) giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(4.823.079.878)	16.272.503.349
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2	18	141.656.890.303	96.081.333.291
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1		123.546.080.518	88.204.653.598
- (Giảm)/ Tặng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		18.110.809.785	7.876.679.693
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần	3		167.519.074.092	197.043.960.648
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		46.691.966.737	32.867.855.579
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	13	46.210.451.860	32.322.925.054
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		481.514.877	544.930.525
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		214.211.040.829	229.911.816.227
6 Chi bồi thường	11	19	87.775.735.062	86.028.740.501
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		87.775.735.062	86.028.740.501
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		-	-
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	19.3	40.236.360.719	29.669.952.793
8 Tặng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13			
9 Tặng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14	14.1	13.112.473.782	14.993.640.888
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	19	6.211.210.041	7.096.899.676
11 Dự phòng dao động lớn	16		54.440.638.084	64.255.528.920
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		1.917.256.266	1.886.481.370
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	09	25.064.321.921	24.490.710.891
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	20	70.710.404.478	56.819.739.369
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		152.132.620.749	147.452.460.550
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		62.078.420.080	82.459.355.677
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	19.819.733.217	19.971.866.582
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	22	31.253.920.155	2.410.430.795
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		(11.434.186.938)	17.561.435.787
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	33.859.960.904	37.600.125.890
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.784.272.238	62.420.665.574
20 Thu nhập khác	31		45.126.119	39.093.969
21 Chi phí khác	32		83.977.825	42.569.034
22 Lợi nhuận khác	40		(38.851.706)	(3.475.065)
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.745.420.532	62.417.190.509
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.348.582.907	13.358.862.055
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.406.014.801)	(539.511.784)
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.802.852.426	49.597.840.238
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		230	798

Nguyễn Xuân Tiên
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 04 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		339.814.886.290	251.529.409.777
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(239.830.068.732)	(161.277.565.261)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.543.695.046)	(41.009.157.272)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.950.644.635)	(7.764.836.279)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.678.950.418	24.255.701
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.364.133.636)	(31.157.641.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.194.705.341)	10.344.464.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(75.000.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.709.000	300
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.393.323.388.020)	(5.284.743.926.836)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.113.929.494.424	5.000.593.965.346
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.684.537.025	29.620.655.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(255.706.647.571)	(254.604.305.208)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(81.686.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(81.686.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(267.901.352.912)	(244.341.526.966)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		347.704.234.926	467.529.651.751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		79.802.882.014	223.188.124.785


Nguyễn Xuân Tiên
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ năm kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 01 của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ **Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chi bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):**

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một

quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- (ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- (iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- (iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình

quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi

nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm tài chính và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với

mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (31/12/2019)
Tiền mặt	2.964.883.000	4.244.765.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.837.999.014	343.459.469.465
	79.802.882.014	347.704.234.926

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	64.806.091.340	52.399.238.647
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
	69.632.532.340	57.225.679.647
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(26.909.379.962)	(10.369.692.890)
	42.723.152.378	46.855.986.757

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	853.366.488.667	640.025.964.221
- Trái phiếu (ii)	35.000.000.000	75.000.000.000
	888.366.488.667	715.025.964.221
Dài hạn		
- Tiền gửi (iii)	150.068.493.150	44.000.000.000
- Trái phiếu (iv)	41.513.400.000	41.513.400.000
- Ủy thác đầu tư (v)	30.000.000.000	30.000.000.000
	221.581.893.150	115.513.400.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (vi)	(12.500.510.000)	(2.268.672.000)
	209.081.383.150	113.244.728.000

Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính **1.140.171.024.195** **875.126.678.978**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,5% đến 10,5%/năm).
- (ii) Thể hiện 75.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt, Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM, kỳ hạn từ 1 đến 2 năm với mức lãi suất 9,50% đến 14,45%/năm.
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 6,5% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6,8%).
- (iv) Bao gồm giá trị hơn 40 tỷ đồng của 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với mức lãi suất 9,50%/năm và 1.503.000.000 đồng trái phiếu Vinashin.
- (v) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư.

- (vi) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin và các khoản ủy thác đầu tư với số tiền lần lượt là 1.503.000.000 đồng và 10.997.510.000 đồng.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	44.589.469.804	54.321.030.273
Phải thu nhận tái bảo hiểm	45.370.871.529	38.246.713.031
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	106.614.612.318	118.071.950.640
Phải thu phí đồng bảo hiểm	4.445.900.127	5.379.115.963
Phải thu khác	96.235.798	96.234.377
	201.117.089.576	216.115.044.284

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	13.855.242.362	10.653.114.685
- Tiền lãi dự thu	35.347.533.927	40.246.615.827
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	33.675.448.425	16.841.228.849
- Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	937.494.000	399.400.000
- Phải thu khác	11.591.968.984	7.534.026.533
	95.407.687.698	75.674.385.894
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu		694.980.132
	12.000.000.000	12.694.980.132
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(3.696.601.139)
Giá trị thuần của phải thu khác	107.407.687.698	84.672.764.887

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.482.735.026	18.226.342.164
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	3.220.999.220	3.696.601.139
	22.703.734.246	21.922.943.303

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	45.326.508.796	50.496.662.169
Phát sinh trong kỳ	29.886.222.952	101.953.502.397
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(25.064.321.921)	(107.123.655.770)
Số dư cuối kỳ	50.148.409.827	45.326.508.796

10. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	197.980.631.770	199.704.014.892
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	24.770.669.433	25.629.582.345
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	8.006.147.722	11.543.483.673
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	8.470.241.285	8.873.453.655
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	242.997.676	2.181.994.870
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.583.513.919	1.019.596.862
	241.054.201.805	248.952.126.297

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.247.869.562	11.092.988.117	11.120.894.380	4.219.963.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.552.543.072	5.348.582.907	5.950.644.635	3.950.481.344
Thuế thu nhập cá nhân	1.911.389.865	4.823.837.515	4.745.051.004	1.990.176.376
Thuế khác	526.786.305	619.620.149	758.433.706	387.972.748
	11.238.588.804	21.885.028.688	22.575.023.725	10.548.593.767

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	9.019.794.322	6.700.977.690
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	5.901.626.359	6.012.313.102
- Phí tạm thu chờ bóc tách	1.844.727.396	2.758.824.473
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.695.278.021	806.707.069
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	380.643.704	448.251.757
- Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.239.409.097	1.751.424.072
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	385.082.319	385.082.319
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	310.671.260	310.671.260
- Phải trả khác	5.748.380.600	7.728.029.182
	35.661.976.714	36.038.644.560
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

(i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản.

13. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	81.195.340.549	67.795.491.120
Phát sinh trong kỳ	41.375.518.557	175.740.111.182
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(46.210.451.860)	(162.340.261.753)
Số dư cuối kỳ	76.360.407.246	81.195.340.549

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

14.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	287.476.671.853	Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071
Dự phòng bồi thường	[1]	Nhưng tài bảo hiểm	[5]
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết			
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo			
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.860.723.231	Dự phòng bồi thường	152.740.451.473
555.640.692.014	16.630.695.765	21.230.027.466	36.746.335.622
843.117.363.867	311.033.337.453	532.084.026.414	825.181.810.207
Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071	Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071
Dự phòng bồi thường	[1]	Nhưng tài bảo hiểm	[4]
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết			
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo			
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.860.723.231	Dự phòng bồi thường	152.740.451.473
555.640.692.014	16.630.695.765	21.230.027.466	36.746.335.622
843.117.363.867	311.033.337.453	532.084.026.414	825.181.810.207

Trong đó chi tiết bao gồm:

Dự phòng bồi thường
[1]
[2]
[3]=[1]-[2]
[4]
[5]
[6]=[4]-[5]

Dự phòng bồi thường
Số đầu năm
(Hoàn nhập)/ trch lập trong kỳ
Số cuối năm
Số dư đầu năm
(Hoàn nhập)/ trch lập trong kỳ
Số dư cuối năm
Số phòng phí chưa được hưởng
Số đầu năm
(Hoàn nhập)/ trch lập trong kỳ
Số cuối năm

14.2 Dự phòng dao động lớn

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071	Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071
Dự phòng bồi thường	[1]	Nhưng tài bảo hiểm	[4]
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết			
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo			
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.860.723.231	Dự phòng bồi thường	152.740.451.473
555.640.692.014	16.630.695.765	21.230.027.466	36.746.335.622
843.117.363.867	311.033.337.453	532.084.026.414	825.181.810.207
Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071	Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071
Dự phòng bồi thường	[1]	Nhưng tài bảo hiểm	[4]
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết			
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo			
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.860.723.231	Dự phòng bồi thường	152.740.451.473
555.640.692.014	16.630.695.765	21.230.027.466	36.746.335.622
843.117.363.867	311.033.337.453	532.084.026.414	825.181.810.207
Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071	Bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	274.364.198.071
Dự phòng bồi thường	[1]	Nhưng tài bảo hiểm	[4]
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết			
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo			
Dự phòng phí chưa được hưởng	37.860.723.231	Dự phòng bồi thường	152.740.451.473
555.640.692.014	16.630.695.765	21.230.027.466	36.746.335.622
843.117.363.867	311.033.337.453	532.084.026.414	825.181.810.207

64.530.161.431	66.447.417.697
57.484.260.503	7.045.900.928
Số đầu kỳ	Số cuối kỳ

Tại ngày đầu kỳ
Trch lập thêm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	15.831.189.152	3.180.036.898	47.947.885.091	666.537.856.296
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	41.546.246.408	41.546.246.408
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(32.879.711.751)	(32.879.711.751)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	1.731.597.222	(1.731.597.222)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	2.077.312.320	-	(2.077.312.320)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	52.805.510.206	675.204.390.953
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.802.852.426	13.802.852.426
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	66.608.362.632	689.007.243.379

Trong kỳ, Tổng Công ty chưa trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc do quy định hiện hành yêu cầu trích lập quỹ này dựa trên lợi nhuận hàng năm. Do đó Tổng Công ty sẽ thực hiện trích lập quỹ này khi kết thúc năm tài chính 2020.

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	290.572.891.109	268.718.562.532
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(3.494.543.995)	(2.332.152.957)
Phí bảo hiểm gốc (1)	287.078.347.114	266.386.409.575
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	28.555.855.579	10.747.610.926
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(1.635.158.420)	(281.229.911)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	26.920.697.159	10.466.381.015
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	4.823.079.878	(16.272.503.349)
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	309.175.964.395	293.125.293.939

17.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	134.159.963.397	138.995.019.187
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	50.885.616.760	44.787.128.377
Bảo hiểm Con người	64.493.768.151	47.235.544.599
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	13.259.265.221	19.803.324.502
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	6.917.739.099	6.180.284.269
Bảo hiểm tàu thuyền	15.696.903.553	8.502.367.667
Bảo hiểm thuyền viên	1.665.090.933	882.740.974
	287.078.347.114	266.386.409.575

17.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	4.932.223.206	88.111.024
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	11.468.898.223	8.793.059.932
Bảo hiểm con người	7.500.731.405	35.000.000
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	225.549.964	110.571.538
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.093.503.108	1.317.589.888
Bảo hiểm tàu thuyền	699.791.253	122.048.633
	26.920.697.159	10.466.381.015

18. PHÍ NHƯỢNG TẠI BẢO HIỂM

Bảo hiểm Xe cơ giới	48.428.421.919	Kỳ này
Bảo hiểm hoá hoàn, kỹ thuật và các rủi ro khác	23.762.746.660	
Bảo hiểm Con người	38.552.773.302	
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.642.035.001	
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.454.075.911	
Bảo hiểm tàu thuyền	5.706.027.725	
TỔNG CHI BỎI THƯỜNG BẢO HIỂM	123.546.080.518	
	22.257.366.468	
	(1.283.090.334)	
	17.396.063.490	
	2.896.540.749	
	2.216.021.902	
	88.204.653.598	
	44.721.751.323	Kỳ trước

19.1 CHI BỎI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC

Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tại bảo hiểm	87.775.735.062	Kỳ này
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	84.153.984.732	
- Chi bồi thường nhận tại bảo hiểm	3.621.750.330	
Các khoản giảm trừ (thu hồi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(40.236.360.719)	
Thu bồi thường nhưng tại bảo hiểm		
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo		
hiểm gốc và nhận tại bảo hiểm	13.112.473.782	
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhưng		
tại bảo hiểm	6.211.210.041	
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc	54.440.638.084	
	7.096.899.676	
	64.255.528.920	
	86.028.740.501	Kỳ trước

19.2 CHI BỎI THƯỜNG NHẬN TẠI BẢO HIỂM

Bảo hiểm Xe cơ giới	58.290.349.346	Kỳ này
Bảo hiểm hoá hoàn, kỹ thuật và các rủi ro khác	5.135.926.723	
Bảo hiểm Con người	15.034.257.805	
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.711.595.504	
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	404.936.224	
Bảo hiểm tàu thuyền	2.445.332.130	
Bảo hiểm thuyền viên	131.587.000	
Chi bồi thường nhận tại bảo hiểm	84.153.984.732	
	4.870.329.990	
	9.245.629.292	
	5.949.992.255	
	560.317.359	
	1.015.514.231	
	15.000.000	
	81.820.803.084	
	60.164.019.957	Kỳ trước

Bảo hiểm Xe cơ giới
Bảo hiểm hoá hoàn, kỹ thuật và các rủi ro khác
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt
Bảo hiểm tàu thuyền

Kỳ này	28.348.097
Kỳ trước	-
	3.621.750.330
	484.062.276
	25.996.083
	3.407.027
	3.079.936.847
	3.791.186.698
	5.474.628
	72.143.310
	339.132.781
	4.207.937.417

19.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	24.045.410.820	22.432.616.346
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	4.840.123.571	911.046.714
Bảo hiểm Con người	8.378.513.097	1.165.248.117
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.320.629.301	1.863.405.993
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	465.664.664	753.886.780
Bảo hiểm tàu thuyền	1.186.019.266	2.543.748.843
	40.236.360.719	29.669.952.793

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiếp khách	28.263.237.382	28.762.541.984
Lương và các khoản phụ cấp	26.576.570.910	12.240.873.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.831.197.478	9.083.069.740
Chi phí giám định tổn thất	2.075.945.152	1.657.481.293
Công cụ, dụng cụ	1.096.070.258	962.588.340
Chi phí khác	1.867.383.298	4.108.462.318
	70.710.404.478	56.815.017.136

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	15.965.281.734	16.879.729.012
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	937.434.291	500.573.080
Lãi từ đầu tư trái phiếu	2.764.771.967	2.191.967.772
Cổ tức được chia	-	299.400.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	152.245.225	100.196.718
	19.819.733.217	19.971.866.582

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.178.504.212	522.891.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá	303.890.871	152.680.166
Phí dịch vụ ngân hàng	-	224.330.910
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	26.771.525.072	1.510.527.872
	31.253.920.155	2.410.430.795

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các khoản phụ cấp	17.556.762.825	22.083.892.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.504.781.756	12.835.245.702
Công cụ, dụng cụ	2.529.868.609	1.142.660.614
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	780.790.943	270.247.619
Chi phí khấu hao	716.291.249	660.543.473
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	700.265.865	540.717.541
Thuế và phí	71.199.657	66.818.053
	33.859.960.904	37.600.125.890

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, Mua CCTG	5.411.323.388.020	5.151.552.069.247
Rút tiền gửi có kỳ hạn, Bán CCTG	5.067.914.370.424	4.963.093.180.167
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	6.941.492.351	6.003.147.084
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	1.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	1.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.867.589.493	162.222.222

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc quý 1 năm 2020 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	33.336.782.362	292.375.218.419
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	625.366.488.667	281.957.471.071
Dự thu lãi tiền gửi	8.966.676.133	2.168.084.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	5.552.215.018	3.264.238.838
Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	40.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	987.493.234	3.134.899.033

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế	13.802.852.426	49.602.562.471
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(1.731.597.222)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(2.077.312.320)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.802.852.426	47.870.965.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	230	798

26. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm- Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	505.905.024.089	504.507.558.723
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	689.007.243.379	675.204.390.953
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	75.986.693.208	81.251.414.769
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	107.115.526.082	89.445.417.461
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	200.755.075.738	176.147.523.208
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	200.755.075.738	176.147.523.208
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	157.753.013.464	153.109.731.753
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	305.149.948.351	328.360.035.515
Theo tỷ lệ phần trăm	252%	286%



Nguyễn Xuân Tiên
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2020